

Huyện Q, ngày 07 tháng 02 năm 2020

Số: 03/2020/QĐST-DS

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, điều 213, điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 30 tháng 01 năm 2020 về việc các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 03/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2020.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I/. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần K.

Địa chỉ: Số 191 B, phường L, quận H, TP H; Đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Hùng A; Chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị; Đại diện theo uỷ quyền: Bà Phạm Thị N - Chức vụ: Giám đốc xử lý nợ (theo Quyết định số 1218/2017/QĐ-HĐQT ngày 27/09/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân Hàng TMCP K); Người được uỷ quyền lại: Bà: Vương Ngọc N; Chức danh: Cán bộ xử lý nợ - Ngân hàng TMCP K. (Theo Giấy uỷ quyền số 361/2019/UQ/TCB ngày 04 tháng 5 năm 2019 của bà Phạm Thị N).

Bị đơn:

1- Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1977.

2- Bà **Hoàng Thị M**, sinh năm 1981.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà **Kiều Thị L**, sinh năm 1952(mẹ đẻ ông T).

2. Anh **Trần Văn H**, sinh năm 2001(con đẻ ông T, bà M).

Đều trú tại: thôn B, xã L, huyện Q, thành phố H, đều ủy quyền cho ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị M theo văn bản ủy quyền ngày 24/9/2019.

3. **Trần Văn T**, sinh năm 2008, (con đẻ ông T, bà M).

Đại diện theo pháp luật của cháu T là ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị M.

II/ Sự thỏa thuận cụ thể của các đương sự như sau:

1/- **Ngân hàng TMCP K và ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị M** đều xác nhận Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số: 48157/HĐTD/TH-TN/TCB/-HQB-MDH ngày 13/5/2011 giữa Ngân hàng TMCP K và ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị M tính đến ngày 30/01/2020 bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền là:

Nợ gốc: 899,586,836 đồng.

Nợ lãi: 1,098,877,991 đồng

Tổng nợ: 1,998,464,827 đồng.

2/- Hai bên thống nhất phương án trả nợ như sau:

Lãi suất: Kể từ ngày 31/01/2020, ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị M tiếp tục chịu lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số: 48157/HĐTD/TH-TN/TCB/-HQB-MDH ngày 13/5/2011 trên phần nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Phương án và lộ trình trả nợ:

Ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị M đồng ý trả toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 30/01/2020 là 1,998,464,827 đồng (*Một tỷ chín trăm chín tám triệu, bốn trăm sáu mươi bốn nghìn, tám trăm hai bảy đồng*) đồng và số tiền lãi phát sinh cộng dồn kể từ ngày 31/01/2020 cho đến ngày tất toán khoản nợ.

Thời hạn thanh toán: Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật, Ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị M đồng ý trả ngay toàn bộ khoản nợ và tiền lãi phát sinh cộng dồn kể từ ngày 31/01/2020 cho đến ngày tất toán khoản vay.

Nếu ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị M không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP K có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng:

1016.2011/HĐTC- TCB ký ngày 13.5.2011 tại Văn phòng Công chứng A1, thành phố H.

Tài sản thế chấp là:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các quyền và lợi ích phát sinh từ thửa đất số: 82, tờ bản đồ số: 06, có diện tích 155 m², hình thức sử dụng: riêng, Mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng: lâu dài, tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện Q, thành phố H. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH187776, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 0503 do UBND huyện Q, tỉnh H cũ cấp ngày 29/11/2006 cho ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị M. Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng: 1016.2011/HĐTC- TCB ký ngày 13.5.2011 tại Văn phòng Công chứng A1, thành phố H. Tài sản bảo đảm cho tổng dư nợ: 550,623,585 đồng, trong đó nợ gốc: 247,857,116 đồng, nợ lãi: 302,766,469 đồng và tiếp tục chịu lãi trên phần nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 31/01/2020 cho đến khi thanh toán toàn bộ khoản vay

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các quyền và lợi ích phát sinh từ thửa đất số: 84, tờ bản đồ số: 06, có diện tích 173 m², hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng: lâu dài, tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện Q, thành phố H. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH253047, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 0516 do UBND huyện Q, tỉnh H cũ cấp ngày 29/11/2006 cho ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị M. Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng: 1016.2011/HĐTC- TCB ký ngày 13.5.2011 tại Văn phòng Công chứng A1, thành phố H. Tài sản bảo đảm cho tổng dư nợ: 1,447,841,242 đồng, trong đó nợ gốc: 651,729,720 đồng, nợ lãi: 796,111,522 đồng và tiếp tục chịu lãi trên phần nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 31/01/2020 cho đến khi thanh toán toàn bộ khoản vay.

Ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị M cam đoan toàn bộ tài sản trên thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của mình, gia đình vẫn đang sử dụng và quản lý, không có tranh chấp.

Hai bên thoả thuận trong trường hợp tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên phát mại tài sản khác của ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị M để thu hồi toàn bộ khoản nợ.

3/- Trong khoảng thời gian ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị M chưa thanh toán hết cho ngân hàng toàn bộ số nợ thì ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị M và

các bên có liên quan cam kết giữ gìn tài sản bảo đảm nguyên trạng như hợp đồng thế chấp đã ký và phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi khi ngân hàng thực hiện kiểm tra tài sản bảo đảm.

4/-Về án phí: Ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị M phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật là 35.977.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*). Do ông T, bà M có hoàn cảnh khó khăn, giảm án phí cho ông T, bà M 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*). Ông T, bà M còn phải chịu 25.977.000 đồng (*hai mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*).

Ngân hàng TMCP K không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả Ngân hàng TMCP K **32.000.000 đồng** (*ba mươi hai triệu đồng chẵn*) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai thu số 0010962 ngày 23/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Q.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố H;
- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Lưu: hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Hữu T